

Phụ lục chi tiết 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2025)

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao																Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh																Ghi chú			
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)													
			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025											
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó		Tổng số			Trong đó		NSTW		NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó							
												NSTW	NS tỉnh				NS huyện	NSTW						NS tỉnh	NS huyện					NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW		NS tỉnh	NS huyện	
TỔNG CỘNG:			584,151.54	512,205.9	54,132.3	17,813.4	469,828	420,389	45,526	3,913	111,577	91,817	8,606	11,154	68,733	62,086	5,672	975		584,151.54	512,205.9	54,132.3	17,813.4	469,828	420,389	45,526	3,913	111,577	91,817	8,606	11,154	68,733	62,086	5,672	975		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		473,740	414,478	41,448	17,813	389,642	350,663	35,066	3,913	81,351	63,815	6,382	11,154	55,744.6	51,512	3,257.9	974.8		473,740	414,478	41,448	17,813	389,642	350,663	35,066	3,913	81,351	63,815	6,382	11,154	55,744.6	51,512	3,257.9	974.8		
	<i>"* Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>		473,739.5	414,477.9	41,448.3	17,813.4	389,642	350,663	35,066	3,913	81,351	63,815	6,382	11,154	55,745	51,512	3,258	975		473,739.5	414,477.9	41,448.3	17,813.4	389,642	350,663	35,066	3,913	81,351	63,815	6,382	11,154	55,745	51,512	3,258	975		
1.1	Các dự án chủ đầu tư là UBND các xã của huyện Sơn Tây (cũ)		28,280	25,085.73	2,647	547	23,189.5	21,072	2,117	-	4,543.29	4,013.7	529.63	-	232.1	53.1	-	179	-	28,280	25,085.73	2,647	547	23,189.5	21,072	2,117	-	4,543.29	4,013.7	529.63	-	232.1	53.1	-	179		
1	Xây dựng đường BTXM nhà bà Buồng đi nhà ông Mót	UBND xã Sơn Tịnh	1,129	1,024.975	104.4	-	1,129	1,024.98	104.4	-	-	-	-	6.4	6.4	-	-	-	-	1,129	1,024.975	104.4	-	1,129	1,024.98	104.4	-	-	-	-	6.4	6.4	-	-	-	-	
2	Xây dựng đường BTXM Nhà bà Thủy - ông Hia, thôn Nước Kia	UBND xã Sơn Tịnh	1,478	1,305	130.5	42	1,436	1,305	130.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,478	1,305	130.5	42	1,436	1,305	130.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp HTCSNH xã Sơn Tịnh	UBND xã Sơn Tịnh	990	900	90	-	-	-	-	-	990	900	90	-	-	-	-	-	-	990	900	90	-	-	-	90	-	-	990	900	90	-	-	-	-	-	-
4	Nâng cấp Nhà Văn hóa xã Sơn Tịnh	UBND xã Sơn Tịnh	1,139	1,035	103.5	-	-	-	-	-	1,139	1,035	103.5	-	-	-	-	-	-	1,139	1,035	103.5	-	-	-	103.5	-	-	1,139	1,035	103.5	-	-	-	-	-	-
5	Nước sinh hoạt xóm ông Ghành, thôn Đăk Panh	UBND xã Sơn Mầu	795	696	69.9	29	766	696	69.90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	795	696	69.9	29	766	696	69.90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Nối tiếp kênh mương Tà Win, thôn Tà Vinh	UBND xã Sơn Mầu	972	870	87	15	957	870	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	972	870	87	15	957	870	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ DH83c đi xóm ông Buồng, thôn Đăk Pao	UBND xã Sơn Mầu	571	518.439	52.2	-	571	518.44	52.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571	518.439	52.2	-	571	518.44	52.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Bê tông hóa đường thôn: Tuyến đường từ ngã ba đường mới đến xóm ông Đò, thôn Đăk Pao	UBND xã Sơn Mầu	685	609	60.9	15	670	609	60.9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	685	609	60.9	15	670	609	60.9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đập thủy lợi suối Ka Lăng	UBND xã Sơn Láp	1,462	1,305	131	26	1,436	1,305	130.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,462	1,305	131	26	1,436	1,305	130.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Đường BTXM từ nhà ông Đình Văn Kham đến nhà ông Đình Văn Tiểu, thôn Mang Trầy	UBND xã Sơn Láp	1,282	1,048.7	233.13	-	-	-	-	-	1,282	1,048.7	233.13	-	-	-	-	-	-	1,282	1,048.7	233.13	-	-	-	-	-	1,282	1,048.7	233.13	-	-	-	-	-	-	-
11	KCH kênh mương Nước Lãng, thôn Tang Tong	UBND xã Sơn Liên	972	870	87	15	957	870	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	972	870	87	15	957	870	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	KCH kênh mương Nước Chắt, thôn Đăk Doa	UBND xã Sơn Liên	778	696	69.6	12	766	696	69.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	778	696	69.6	12	766	696	69.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	KCH kênh mương Nước Lìn, thôn Nước Vương	UBND xã Sơn Liên	583	522	52.2	9	574	522	52.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	583	522	52.2	9	574	522	52.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	KCH kênh mương Tân An, thôn Đăk Doa	UBND xã Sơn Liên	778	696	69.6	12	766	696	69.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	778	696	69.6	12	766	696	69.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao																Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh																Ghi chú				
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)										
			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025									
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NSTW		NS tỉnh		NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện			
15	Đường vào KDC Tân Bơ, thôn Nước Vương	UBND xã Sơn Liên	1,489	1,305	130.5	53	1,436	1,305	130.5	-	-				-	-	-	-	-				1,489	1,305	130.5	53	1,436	1,305	130.5	-	-				-	-	-	-
16	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống NSH KDC số 3	UBND xã Sơn Bua	487	435	43.5	8	479	435	43.5	-	-				-	23.335	15.335	-	8				487	435	43.5	8	479	435	43.5	-	-			-	23.335	15.335	-	8
17	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đập thủy lợi KLót	UBND xã Sơn Bua	964	860	86	18	946	860	86	-	-				-	49.4	31.4	-	18				964	860	86	18	946	860	86	-	-			-	49.4	31.4	-	18
18	Đường thôn: Tuyến UBND xã đi xóm Ông Lấp (giai đoạn 2)	UBND xã Sơn Bua	990	870	87	33	957	870	87	-	-				-	33	-	-	33				990	870	87	33	957	870	87	-	-			-	33	-	-	33
19	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa các thôn xã Sơn Bua	UBND xã Sơn Bua	948	826	82.6	39	909	826	82.6	-	-				-	39	-	-	39				948	826	82.6	39	909	826	82.6	-	-			-	39	-	-	39
20	Nước sinh hoạt xóm ông Đò thôn Huy Em	UBND xã Sơn Mùa	961	856.91	87	17	944	856.91	87	-	-				-	17	-	-	17				961	856.91	87	17	944	856.91	87	-	-			-	17	-	-	17
21	Đường Tu Ka Nhỏ - Tập đoàn 17 (nối tiếp); hạng mục: Thông tuyến	UBND xã Sơn Mùa	1,085	949.54	95.5	40	1,045	949.54	95.5	-	-				-	40	-	-	40				1,085	949.54	95.5	40	1,045	949.54	95.5	-	-			-	40	-	-	40
22	Tuyến đường Tập đoàn 8 - Mang Vàng; Hạng mục: Thông tuyến	UBND xã Sơn Mùa	958	848.89	87	22	936	848.89	87	-	-				-	22	-	-	22				958	848.89	87	22	936	848.89	87	-	-			-	22	-	-	22
23	Nước sinh hoạt khu dân cư Ka Xim	UBND xã Sơn Dung	2,199	1,963.31	200	36	2,163	1,963.3	200	-	-				-	-	-	-	-				2,199	1,963.31	200	36	2,163	1,963.3	200	-	-			-	-	-	-	
24	Nâng cấp công trình đường BTXM vào xóm ông Du, thôn Đắk Lang	UBND xã Sơn Dung	715	650	65	-	-	-	-	-	715	650	65	-	-	-	-	-	-	-				715	650	65	-	-	-	715	650	65	-	-	-	-	-	
25	Nâng cấp công trình đường BTXM từ nhà ông Hòa- Nhà văn hóa Huy Măng, thôn Huy Măng	UBND xã Sơn Dung	418	380	38	-	-	-	-	-	418	380	38	-	-	-	-	-	-	-				418	380	38	-	-	-	418	380	38	-	-	-	-	-	
26	BTXM Tuyến TSD đi KDC Ha Tin (Nối tiếp)	UBND xã Sơn Long	997	870	87	40	957	870	87	-	-				-	1.04	-	-	1.04				997	870	87	40	957	870	87	-	-			-	1.04	-	-	1.04
27	BTXM TSD Đi Xóm Ông Trú	UBND xã Sơn Long	997	870	87	40	957	870	87	-	-				-	0.96	-	-	0.96				997	870	87	40	957	870	87	-	-			-	0.96	-	-	0.96
28	Nước sinh hoạt tập trung KDC Đắk Leo	UBND xã Sơn Tân	1,462	1,305	130.5	26	1,436	1,305	130.5	-	-				-	-	-	-	-				1,462	1,305	130.5	26	1,436	1,305	130.5	-	-			-	-	-	-	
12	Các dự án thuộc BQL dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Tây (cũ)		165,636	149,576	14,819	1,241	140,436	127,678	12,758	-	23,960	21,898	2,061	-	45,456	41,776	3,258	422				165,636	149,576	14,819	1,241	140,436	127,678	12,758	-	23,960	21,898	2,061	-	45,456	41,776	3,258	422	
1	Nước sinh hoạt thôn Ra Nhua	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn	2,609	2,336.57	272.24	-	2,608.82	2,336.57	272.24	-	-				-	-							2,609	2,336.57	272.24	-	2,608.82	2,336.57	272.24	-	-			-	-			
2	Nước Sinh hoạt Trung tâm xã Sơn Liên	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn	5,643	5,069.852	504.348	69	5,574.20	5,069.85	504.348	-	-				-	118		118.469					5,643	5,069.852	504.348	69	5,574.20	5,069.85	504.348	-	-			-	118		118.469	
3	Đường Sơn Mầu - Sơn Long (DH.83c)	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn	19,040	16,800.63	1,739.1	500	18,539.8	16,800.6	1,739.1	-	-				-	-							19,040	16,800.63	1,739.1	500	18,539.8	16,800.6	1,739.1	-	-			-	-			
4	Đường Sơn Tân - Sơn Mùa (DH.86)	BQL DADTXD và PTQD	53,892	48,722.60	4,869.6	300	48,212.4	43,342.9	4,869.6	-	5,379.71	5,379.7			-	33,582	30,312	2,970.1	300				53,892	48,722.60	4,869.6	300	48,212.4	43,342.9	4,869.6	-	5,379.71	5,379.7		-	33,582	30,312	2,970.1	300
5	Nâng cấp, mở rộng Đường BTXM Trường Mầm non Đăktrinh - Trường PTDT BT Tiểu học Sơn Dung	BQL DADTXD và PTQD huyện Sơn Tây	1,484	1,294.066	189.704	-	1,483.77	1,294.07	189.704	-	-				-	-							1,484	1,294.066	189.704	-	1,483.77	1,294.07	189.704	-	-			-	-			
6	Đường BTXM Cà Rá - KDC Ka Xim (giai đoạn 1)	BQL DADTXD và PTQD	1,880	1,709.000	170.900	-	1,879.90	1,709	170.9	-	-				-	-							1,880	1,709.000	170.900	-	1,879.90	1,709	170.9	-	-			-	-			

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Chủ đầu tư Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú										
			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)																			
			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025			Tổng số		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025									
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW		NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh			NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
7	Đường BTXM Nhà văn hóa Ka Xim - Gò Lã (giai đoạn 1)	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	1,877	1,702.938	174.551	-	1,877.49	1,702.94	174.551	-	-			-	-			1,877	1,702.938	174.551	-	1,877.49	1,702.94	174.551	-	-			-	-												
8	BTXM nhà ông Họ di Thủy diện Huyện Máng	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	2,064	1,863.37	200.90	-	2,064.27	1,863.37	200.9	-	-			-	-			2,064	1,863.37	200.90	-	2,064.27	1,863.37	200.9	-	-			-	-												
9	BTXM Tuyến TSD đi UBND xã	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	1,641	1,452.59	134.80	54	1,587.39	1,452.59	134.800	-	-			-	-			1,641	1,452.59	134.80	54	1,587.39	1,452.59	134.800	-	-			-	-												
10	Cầu treo Tukapan, thôn mang Tả Bề	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	2,114	1,818.95	261.646	34	2,080.59	1,818.95	261.646	-	-			-	-			2,114	1,818.95	261.646	34	2,080.59	1,818.95	261.646	-	-			-	-												
11	Đường Ra Mạnh - Long Vót	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	11,133	10,206.09	927.07	-	4,166.33	3,843.68	322.65	-	6,966.83	6,362.4	604.4	-	1,493	1492.58		11,133	10,206.09	927.07	-	4,166.33	3,843.68	322.65	-	6,966.83	6,362.4	604.4	-	1,493	1492.58											
12	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường DH 83 (Sơn Tân-Sơn Lập), Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước ngang và thoát nước dọc, Lý trình: Km35+092 - Km44+920	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	14,678	13,473.11	1,205.3	-	9,873.78	9,404.66	469.12	-	4,804.61	4,068.5	736.2	-	8,682	8,682.31		14,678	13,473.11	1,205.3	-	9,873.78	9,404.66	469.12	-	4,804.61	4,068.5	736.2	-	8,682	8,682.31											
13	Khu trung tâm TĐTT xã Sơn Tân	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	4,260	3,873.02	386.56	-	999	862	137	-	3,261	3,011	249.6	-	-			4,260	3,873.02	386.56	-	999	862	137	-	3,261	3,011	249.6	-	-												
14	Trường Mầm non Sơn Tinh	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	8,700	7,830.000	870.430	-	8,129.20	7,258.77	870.43	-	571.23	571.23		-	-			8,700	7,830.000	870.430	-	8,129.20	7,258.77	870.43	-	571.23	571.23		-	-												
15	Trường Mầm non Bãi Máu	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	7,380	6,814.306	443.600	122	7,257.91	6,814.31	443.600	-	-			-	189	67.697	121.8	7,380	6,814.306	443.600	122	7,257.91	6,814.31	443.600	-	-		-	189	67.697	121.8											
16	Mở rộng trường mầm non Tukpan (điểm trường chính)	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	2,168	1,941.94	226.174	-	2,168.11	1,941.94	226.174	-	-			-	79.03	79.03		2,168	1,941.94	226.174	-	2,168.11	1,941.94	226.174	-	-		-	79.03	79.03												
17	Trường PTĐTBTH và THCS Sơn Long. Hạng mục: Xây dựng khối phòng hành chính, phòng phục vụ học tập	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	8,596	7,869.93	563.33	163	8,433.26	7,869.93	563.33	-	-			-	-			8,596	7,869.93	563.33	163	8,433.26	7,869.93	563.33	-	-		-	-													
18	Đường điện thấp sáng tuyến xóm ông Ngang - KDC Mang Vẽ, xã Sơn Liên	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	5,908	5,325.09	582.61	-	5,907.70	5,325.09	582.61	-	-			-	1,312	1,142.5	169.41	5,908	5,325.09	582.61	-	5,907.70	5,325.09	582.61	-	-		-	1,312	1,142.5	169.41											
19	Đường điện 0,4Kv tuyến Nước Đóp - Long Vót	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	4,258	3,822.94	434.78	-	4,257.72	3,822.94	434.78	-	-			-	-			4,258	3,822.94	434.78	-	4,257.72	3,822.94	434.78	-	-		-	-													
20	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa thôn Dakdox	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	1,834	1,643.66	190.43	-	1,834.09	1,643.66	190.425	-	-			-	-			1,834	1,643.66	190.43	-	1,834.09	1,643.66	190.425	-	-		-	-		-											
21	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Mang Tả Bề	BQL DADTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	4,476.8	4,005.52	471.24	-	1,500	1,500		-	2,976.76	2,505.5	471.2	-	-			4,476.8	4,005.52	471.24	-	1,500	1,500		-	2,976.76	2,505.5	471.2	-	-		-										
1.3	Các dự án thuộc BQL dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tra Bồng (cũ)		224,038	194,816	19,482	9,740	185,188	165,913	16,591	2,684	39,358	28,903	2,891	7,564	10,056	9,682	-	374	224,038	194,816	19,482	9,740	185,188	165,913	16,591	2,684	39,358	28,903	2,891	7,564	10,056	9,682	-	374								

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao																Chủ đầu tư đầu tư đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh																Ghi chú		
			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025					Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025)										
			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025										
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh		NS huyện		Tổng số		Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện				
												NSTW	NS tỉnh	NS huyện								NSTW	NS tỉnh	NS huyện					NSTW	NS tỉnh	NS huyện				NSTW		NS tỉnh	NS huyện
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	10,212	8,880	888	444	9,470	8,609	861	-	446	271	27	148.125	260	205.27		#####		10,212	8,880	888	444	9,470	8,609	861	-	446	271	27	148.125	260	205.27		54.571			
2	Nâng cấp BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10 Hà Riềng	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	10,719	9,321	932	466	10,253	9,321	932	-	450	0.460	-	450	9	-	8.68			10,719	9,321	932	466	10,253	9,321	932	-	450	0.460	-	450	9	-	8.68				
3	Đường từ Trường tiểu học số 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	19,425	16891	1689	845	15,758	14,326	1,432	-	3,422	2,565	256.7	600	-	-	-			19,425	16891	1689	845	15,758	14,326	1,432	-	3,422	2,565	256.7	600	-	-	-				
4	Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	18,975	16500	1650	825	13,414	12,153	1,262	-	5,336	4,347	388.31	600	2,073	2,072.8	-			18,975	16500	1650	825	13,414	12,153	1,262	-	5,336	4,347	388.31	600	2,073	2,072.8	-				
5	Điện sinh hoạt thôn tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	5,515	4795	480	240	4,673	4,254	419	-	802	541.2	61	200	-	-	-			5,515	4795	480	240	4,673	4,254	419	-	802	541.2	61	200	-	-	-				
6	Đường TL622 - Trà Hoa	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	12,650	11,000	1,100	550	8,105	7,368	737	-	4,495	3,632	363	500	1,506.7	1,394.7	112			12,650	11,000	1,100	550	8,105	7,368	737	-	4,495	3,632	363	500	1,506.7	1,394.7		112			
7	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham (giai đoạn 2)	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	18,400	16,000	1,600	800	13,054	11,867	1,187	-	5,296	4,133	413.3	750	2,340.86	2,340.86	-			18,400	16,000	1,600	800	13,054	11,867	1,187	-	5,296	4,133	413.3	750	2,340.86	2,340.86	-				
8	Đường từ QL24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	17,400	15,130	1,513	757	16,520	15,018	1,502	-	773	112	11	650	-	-	-			17,400	15,130	1,513	757	16,520	15,018	1,502	-	773	112	11	650	-	-	-				
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Suong đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 1	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	19,665	17,100	1710	855	16,350	14,864	1,486	-	3,060	2,236	224	600	352	351.878	-			19,665	17,100	1710	855	16,350	14,864	1,486	-	3,060	2,236	224	600	352	351.878	-				
10	Đường UBND xã Trà Xanh -Trà Ôi	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	10,380	9,026	903	451	9,200	8,364	836	-	1,079	662	67.000	350.0	545	545.037	-			10,380	9,026	903	451	9,200	8,364	836	-	1,079	662	67.000	350.0	545	545.037	-				
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Suong đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 2	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	8,280	7,200	720	360	4,950	4,500	450	-	3,270	2,700	270	300	1,807	1,807.3	-			8,280	7,200	720	360	4,950	4,500	450	-	3,270	2,700	270	300	1,807	1,807.3	-				
12	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham (giai đoạn 3)	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	6,890	5,992	599	299	5,427	4,934	493	-	1,404	1,057.9	105.69	240	256	255.66	-			6,890	5,992	599	299	5,427	4,934	493	-	1,404	1,057.9	105.69	240	256	255.66	-				
13	Đường UBND xã Trà Xanh- Trà Ôi (Nối tiếp)	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	4,103	3,568	358	177	1,300	1,182	118	-	2,726	2,386	240	100	-	-	-			4,103	3,568	358	177	1,300	1,182	118	-	2,726	2,386	240	100	-	-	-				
14	Nhà Văn Hóa xã Trà Thanh	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	4,202	3,654	365	183	3,800	3,455	345	-	402	199	20	183	42	42.38	-			4,202	3,654	365	183	3,800	3,455	345	-	402	199	20	183	42	42.38	-				
15	Nhà văn hóa, xã Trà Lâm	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	4,022	3,498	349	175	3,725	3,386	339	-	222	112	10	100	-	-	-			4,022	3,498	349	175	3,725	3,386	339	-	222	112	10	100	-	-	-				
16	Nhà Văn Hóa, xã Trà Bùi	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	4,072	3,540	354	178	3,692	3,392	300	-	380	148.22	54	178	-	-	-			4,072	3,540	354	178	3,692	3,392	300	-	380	148.22	54	178	-	-	-				

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao													Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh													Ghi chú					
			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)						Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)										
			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025							
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó		NSTW	NS tỉnh			NS huyện	Tăng số	NSTW		NS tỉnh	NS huyện	Tăng số	Trong đó			Tăng số	Trong đó						
												NSTW	NS tỉnh												NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện						
17	Trường Mầm non số 1 Hương Trãi; Hàng mục: Nhà hiệu bộ 08 phòng, 02 tầng; 02 phòng học chức năng và các hạng mục phụ khác	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	5,607	4,875	488	244	6,091	4,875	488	728	-				-					5,607	4,875	488	244	6,091	4,875	488	728	-							
18	Trường PTDTBT THCS số 01 Hương Trãi; Hàng mục: Phòng học bộ môn 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	4,725	4,108	411	206	5,134	4,108	411	615	-				-					4,725	4,108	411	206	5,134	4,108	411	615	-							
19	Trường TH và THCS Trà Tân; Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	5,650	4,913	491	246	6,048	4,913	491	644	-				-					5,650	4,913	491	246	6,048	4,913	491	644	-							
20	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trãi; Hàng mục: Nhà lớp học 08 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ khác	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	5,408	4,703	470	235	5,870	4,703	470	697	-				-					5,408	4,703	470	235	5,870	4,703	470	697	-							
21	Trường mầm non Trà Thủy; hàng mục: Sân nền, Nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	7,080	6157	615	308	6,772	6,157	615	-	150	-	-	150	-	-	-	-	-	7,080	6157	615	308	6,772	6,157	615	-	150	-	-	150	-	-	-	
22	Trường mầm non Trà Xanh; hàng GPMB, Sân nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	6,370	5539	554	277	4,150	3,773	377	-	2,143	1,766	177.000	200	-	-	-	-	-	6,370	5539	554	277	4,150	3,773	377	-	2,143	1,766	177.000	200	-	-	-	
23	Trường mầm mẫu giáo Trà Lâm; hàng GPMB, Sân nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	5,550	4826	483	241	4,450	4,045	405	-	1,059	781	78.000	200	631	631.260				5,550	4826	483	241	4,450	4,045	405	-	1,059	781	78.000	200	631	631.260		-
24	Trường mẫu giáo Trà Sơn	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	3,220	2800	280	140	3,080	2,800	280	-	875	-	-	874.52	-	-	-	-	-	3,220	2800	280	140	3,080	2,800	280	-	875	-	-	874.52	-	-	-	
25	Trường mầm non Trà Thanh.	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	3,220	2800	280	140	3,080	2,800	280	-	120	-	-	120	234	35.335				3,220	2800	280	140	3,080	2,800	280	-	120	-	-	120	234	35.335		198.7
26	Trường Mầm non Trà Giang, Hàng mục: Phòng nghệ thuật, Phòng làm việc Văn Phòng; Phòng vệ sinh	BQL DADTXD và PTQD huyện Trà Bồng	2,300	2000	200	100	822	747	75	-	1,448	1,253	125	70						2,300	2000	200	100	822	747	75	-	1,448	1,253	125	70				-
14	Các dự án thuộc các Phòng chức năng, đơn vị của huyện Lý Sơn (cũ)		55,786	45,000	4,500	6,286	40,829	36,000	3,600	1,229	13,490	9,000	900	3,590	-	-	-	-	-	55,786	45,000	4,500	6,286	40,829	36,000	3,600	1,229	13,490	9,000	900	3,590	-	-	-	-
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước kênh nội đồng chống ngập úng cho đồng ruộng An Hải	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	2,156	1,913	191	52	1,184	1,044	104	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,156	1,913	191	52	1,184	1,044	104	36	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước chống thoát nước kênh nội đồng chống ngập úng cho đồng ruộng An Hải; hàng mục: đoạn nối tiếp cầu Vôi ra đường cơ sở	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1,200	1,044	104	52	1,200	1,044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,200	1,044	104	52	1,200	1,044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp tuyến đường từ trụ sở UBND xã An Hải (cũ) đến Trường Tiểu học An Hải	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1,200	1,044	104	52	1,190	1,040	104	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,200	1,044	104	52	1,190	1,040	104	46	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đường giao thông nông thôn; Hàng mục: Tuyến đường Nguyễn Đạo giáp đường sân bay	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1,177	1,040	104	33	721	652	65	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,177	1,040	104	33	721	652	65	4	-	-	-	-	-	-	-	
5	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Tài đi sân bay	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	734	652	65	17	385	348	35	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	734	652	65	17	385	348	35	2	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao																Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh																Ghi chú	
		Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)																	
			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng		Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025											
				NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Trong đó													
												NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW							NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện									
6	Đường GTNT tuyến Rừng Nhựt đi Đình Bà Thiến Y-A-NA	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	435	348	35	52	1,194	1,044	104	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	435	348	35	52	1,194	1,044	104	46	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện Lý Sơn	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1,200	1,044	104	52	1,174	1,044	104	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,200	1,044	104	52	1,174	1,044	104	26	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Nâng cấp, cải tạo chợ thôn Tây An Vinh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1,200	1,044	104	52	1,200	1,044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,200	1,044	104	52	1,200	1,044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường GTNT tuyến Trung tâm khu tượng ra biển	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	1,957	1,740	174	43	999	870	87	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,957	1,740	174	43	999	870	87	42	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường GTNT tuyến Trường tiểu học An Bình - Nhà máy điện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	3,254	2,912	292	50	985	850	85	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,254	2,912	292	50	985	850	85	50	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường GTNT tuyến Lân An Hoà (Đình ghe Rồng An Vinh) - Trục đường chính trung tâm huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn	3,878	3,480	348	50	985	850	85	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,878	3,480	348	50	985	850	85	50	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước kênh nội đồng chống ngập úng cho đồng ruộng An Vinh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng đô thị	1,000	870	87	43	50	50			950	820	87	43			-	-	-	-	1,000	870	87	43	50	50			950	820	87	43			-	-
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông An Hải	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	2,837	2,558	257	22	500	434	44	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,837	2,558	257	22	500	434	44	22	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông Hồ An Hải	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	953	850	85	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	953	850	85	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tây An Vinh	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	953	850	85	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	953	850	85	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tây An Hải	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	3,406	3,080	308	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,406	3,080	308	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông An Vinh	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	2,888	2,610	260	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,888	2,610	260	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Bắc An Bình	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao	496	434	44	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	496	434	44	18	425	370	37	18	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Trường Tiểu Học An hải; Hạng mục: Nhà vệ sinh	Phòng Giáo dục và Đào tạo	429	370	37	22	481	434	44	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	429	370	37	22	481	434	44	3	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trường Tiểu học số 2 An Vinh; hạng mục: Tường rào khu B	Phòng Giáo dục và Đào tạo	447	370	37	40	890	805	80	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	447	370	37	40	890	805	80	5	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường mầm non An Vinh hạng mục: Sửa chữa nâng cấp bếp ăn một chiều (điểm trường chính)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	459	370	37	52	1,200	1,044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	459	370	37	52	1,200	1,044	104	52	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành và hệ thống bơm đập Hồ chứa nước Thới Lới	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý	502	370	37	95	2,115	1,913	191	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	502	370	37	95	2,115	1,913	191	11	-	-	-	-	-	-	-	-

TT		Dự án đầu tư công/Dự án thành phần	Chủ đầu tư, đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao														Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn xử lý chuyển tiếp (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước chuyển sang)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
				Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
					NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW		NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NSTW	NS tỉnh	NS huyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
23	Nâng cấp đường cơ sở đường Đồng Nam đạo Lý Sơn, hạng mục: Điện chiếu sáng từ khách sạn Mường Thanh - Vũng neo đầu tàu thuyền Lý Sơn	Ban quản lý DADT và PTQD huyện Lý Sơn	1,447	370	37	1,040	126	87	19	20	4,765	4,141	419	205																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															